TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**
---	---

Bản án số: 72 /2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27/08/2026
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Lý
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hoàng Ngọc Phiến
2. Ông Bùi Xuân Mậu

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Tuyến - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hồng Việt- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 08 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 122/2026/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 04 năm 2026 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2026/QĐXXST – HNGĐ ngày 10 tháng 07 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989.
Nơi thường trú: Xóm H (nay là Bảo L), xã Đ, tỉnh Thái Nguyên.
Bị đơn: Chị Phạm Thị P, sinh năm 1992.
Nơi thường trú: Xóm H (nay là Bảo L), xã Đ, tỉnh Thái Nguyên.
Hiện đang ở nước ngoài: Không rõ địa chỉ cụ thể
(Có mặt anh T*, vắng mặt chị* P *tại phiên tòa)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa anh* Nguyễn Văn T *trình bày*: Anh kết hôn với chị P năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã T, tỉnh Thái Nguyên). Sau khi kết hôn, năm 2023 vợ chồng sảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung và chị P đi làm ăn tại Hàn Quốc không về. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, có nguyện được ly hôn với chị P.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Phạm Anh T1, sinh ngày 13/01/2012 và Nguyễn Hương T2, sinh ngày 13/12/2013. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con
- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có

** Bị đơn chị* Phạm Thị Phương :

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thái Nguyên đã tiến hành xác minh qua đại diện thân nhân của chị P là bà Đỗ Thị B (là mẹ đẻ của

chị P), bà B xác định chị P kết hôn với anh Nguyễn Văn T trên cơ sở được tìm hiểu và làm lễ cưới theo phong tục, sau khi kết hôn chị P và anh T chung sống hạnh phúc đến khi chị P đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc thì phát sinh mâu thuẫn. Quá trình chung sống anh T chị P có có 02 con chung là Nguyễn Phạm Anh T1, sinh ngày 13/01/2012 và Nguyễn Hương T2, sinh ngày 13/12/2013.Theo bà B thì anh T, chị P không có tài sản chung và nợ chung.

Tòa án đã yêu cầu đại diện thân nhân của chị P là bà B cung cấp địa chỉ cụ thể của chị P ở Hàn Quốc, tuy nhiên bà B không cung cấp được. Bà trình bày bà thường xuyên liên lạc với chị P qua tài khoản FaceBook tên "Kẹo Bông" (L) tin nhắn M "Kẹo Bông" thì chị P có nguyện vọng được nuôi 02 con chung, nếu anh T không đồng ý thì chị nuôi 01 con theo nguyện vọng của con.

Ngày 22/05/2026 tài khoản M *"Kẹo Bông"* đã gửi cho Tòa án 01 bản tự khai xác định chị kết hôn với anh T trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại xã P, vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Phạm Anh T1, sinh ngày 13/01/2012 và Nguyễn Hương T2, sinh ngày 13/12/2013. Về tài sản chung, nợ chung không có tài sản chung và nợ chung. Khi chị đi làm ăn xa thì anh T đưa người khác về chung sống, nay tình cảm vợ chồng không còn nhất trí ly hôn.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T giữ nguyên quan điểm khởi kiện, đề nghị Tòa án cho anh ly hôn chị P; về con chung: Đề nghị được nuôi 02 con chung, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật về dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39; các Điều 147, 177, 227, 228, 271 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T đối với chị Phạm Thị P. Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Phạm Thị P.

- Giao con chung là Nguyễn Phạm Anh T1, sinh ngày 13/01/2012 và Nguyễn Hương T2, sinh ngày 13/12/2013 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục

- Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Không xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự để giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

- Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước

- Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Phạm Thị P có nơi thường trú: Xóm H (nay là Bảo L), xã Đ, tỉnh Thái Nguyên và theo Công văn số 1038/PQLNXC (Đ1) ngày 28/05/2026 của Công an tỉnh T về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh: Chị Phạm Thị P xuất cảnh ngày 30/11/2022 qua cửa khẩu N, hộ chiếu số P00168326. Hiện chưa có thông tin nhập cảnh, hộ chiếu số P00168326 đã bị hủy do yêu cầu của Đ tại Hàn Quốc đề nghị. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên theo quy định tại khoản 8 Điều 28, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, thông qua đại diện thân nhân của bị đơn xác định bị đơn thường xuyên liên lạc với gia đình qua mạng xã hội (FaceBook). Tuy nhiên, đại diện thân nhân của bị đơn không cung cấp được địa chỉ của bị đơn cho Tòa án. Do đó, Tòa án đã tiến hành tống đạt qua đại diện thân nhân là bà Đỗ Thị B (mẹ đẻ chị P) và gửi qua tin nhắn Mesenger cho chị P các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng chị P vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 10, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

2.1: Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị P và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn. Vì vậy, được xác định là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong lối sống, quan điểm sống và không có tiếng nói chung, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thuỷ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ chung sống với nhau…"*.

Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình quy định*: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Toà án không thành thì Toà án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được"*.

Lời trình bày của chị P và anh T thì thấy mâu thuẫn giữa hai anh chị đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung thực tế đã không còn tồn tại, việc duy trì quan hệ hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của anh T, xử cho anh T được ly hôn với chị P là phù hợp Điều 19, 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2: Về con chung: Anh T, chị P có 02 con chung là Nguyễn Phạm Anh T1, sinh ngày 13/01/2012 và Nguyễn Hương T2, sinh ngày 13/12/2013. Khi ly hôn anh T và chị P có nguyện vọng được nuôi con chung. Xét nguyện vọng của anh T, chị P đều là chính đáng, tuy nhiên hiện nay chị P không có mặt tại địa phương, nên giao con cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục mới đảm bảo việc

nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa thành niên, nếu sau này chị P về nước có yêu cầu nuôi con sẽ được thay đổi bằng vụ kiện dân sự khác. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin nuôi con chung của anh T. Giao con chung là cháu T1 và cháu T2 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với Điều 58,81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình.

2.3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh T có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con là ý chí tự nguyện của anh T. Do vậy hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2.4. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con chung: Vì lợi ích của con chung, anh T, chị P có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

2.5. Về quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn: Chị Phạm Thị P có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung. Anh Nguyễn Văn T và các thành viên gia đình không được cản trở chị P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2.6. Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Quá trình giải quyết vụ án anh T, chị P xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Chị phương vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự để giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để nộp Ngân sách Nhà nước.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên tại phiên toà là phù hợp, cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147, 177, 227, 228, 271 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Tuyên xử:

2.1: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T đối với chị Phạm Thị P. Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Phạm Thị P.

2.2: Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Phạm Anh T1, sinh ngày 13/01/2012 và Nguyễn Hương T2, sinh ngày 13/12/2013 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu T1 và cháu T2 trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Chị Phạm Thị P có quyền và nghĩa vụ thăm nom con và không ai được cản trở. Anh Nguyễn Văn T và các thành viên gia đình không được cản trở chị P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2.3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con, nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

2.4: Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Không xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự để giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

2.5: Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số 0001443 ngày 08/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. *(Anh* T *đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm)*.

2.6: Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn là 01*(một)* tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ và được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh Thái Nguyên;*
- *VKSND khu vực 4 – Thái Nguyên;*
- *THADS khu vực 4 - Thái Nguyên;*
- *UBND xã Trung Hội;*
- *Lưu: HS.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Minh Lý